

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA BÁ HIẾN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến tiền thân là Nhà máy Gạch Bá Hiến thuộc Công ty Gốm Xây dựng Xuân Hòa trực thuộc Tổng Công ty Thủy Tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222558 (số cũ là 1903000039) do Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp đăng ký lần đầu ngày 24/09/2003, thay đổi lần thứ sáu ngày 13/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: xã Bá Hiến - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Hải Thuật	Thành viên
Ông Trương Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Đỗ Thị Xuân Hòa	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên

Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Trương Quốc Tuấn	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Cẩm Vân	Trưởng Ban
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp

- Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Tương Quốc Tuấn

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến được lập ngày 20/03/2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2017, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 36,9 tỷ VND, lỗ lũy kế là 35,9 tỷ VND, tương ứng 209% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÃNG KIỂM TOÁN
AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3363-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.847.443.486	21.419.118.598
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.184.116.122	290.232.798
111	1. Tiền		2.184.116.122	290.232.798
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.261.880.843	2.183.637.681
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.728.261.093	3.863.857.864
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.291.420.020	733.270.775
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.080.487.255	3.539.730.943
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.839.204.900)	(5.953.221.901)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		917.375	-
140	III. Hàng tồn kho	8	22.010.580.938	18.701.034.487
141	1. Hàng tồn kho		24.326.479.670	21.016.933.219
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.315.898.732)	(2.315.898.732)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		390.865.583	244.213.632
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	341.033.752	194.381.801
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.831.831	49.831.831
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.049.297.423	20.998.834.108
220	I. Tài sản cố định		19.009.355.050	19.289.915.807
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.009.355.050	19.289.915.807
222	- Nguyên giá		59.099.224.450	56.726.140.209
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.089.869.400)	(37.436.224.402)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	169.072.561
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	169.072.561
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.039.942.373	1.539.845.740
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.039.942.373	1.539.845.740
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.896.740.909	42.417.952.706


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		66.105.164.808	59.971.819.408
310	I. Nợ ngắn hạn		64.809.459.808	59.971.819.408
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	4.003.363.000	7.091.977.643
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	43.736.227	17.614.055
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	17.315.746.260	15.514.822.400
314	4. Phải trả người lao động		1.826.208.017	1.854.947.913
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	794.600.150	849.468.974
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.071.888.814	9.467.266.259
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	33.732.693.340	25.154.498.164
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.224.000	21.224.000
330	II. Nợ dài hạn		1.295.705.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.295.705.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(17.208.423.899)	(17.553.866.702)
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	(17.208.423.899)	(17.553.866.702)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.130.000	10.000.130.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.130.000	10.000.130.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.364.112.282	1.364.112.282
415	3. Cổ phiếu quỹ		(280.000.000)	(280.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.640.929.865	7.640.929.865
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(35.933.596.046)	(36.279.038.849)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(36.279.038.849)	(36.752.853.260)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		345.442.803	473.814.411
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.896.740.909	42.417.952.706


Nguyễn Văn Phương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Phương
Phụ trách kế toán






Trương Quốc Tuấn
Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	42.522.783.424	53.224.754.552
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.522.783.424	53.224.754.552
11	3. Giá vốn hàng bán	19	34.650.738.063	44.040.417.522
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.872.045.361	9.184.337.030
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.480.315	2.118.043
22	6. Chi phí tài chính	21	2.584.923.084	2.285.378.220
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.584.923.084	2.285.378.220
25	7. Chi phí bán hàng	22	1.892.894.708	2.576.050.648
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.954.807.104	3.208.625.415
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		440.900.780	1.116.400.790
31	10. Thu nhập khác	24	427.015.009	495.072.115
32	11. Chi phí khác	25	522.472.986	1.137.658.494
40	12. Lợi nhuận khác		(95.457.977)	(642.586.379)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		345.442.803	473.814.411
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>345.442.803</u>	<u>473.814.411</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	355	487


Nguyễn Văn Phương
Người lập biểu


Nguyễn Văn Phương
Phụ trách kế toán


Tưởng Quốc Tuấn
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		345.442.803	473.814.411
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.123.070.766	4.783.412.043
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		2.653.644.998	2.644.542.775
03	- Các khoản dự phòng		(114.017.001)	(3.300.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.480.315)	(143.208.952)
06	- Chi phí lãi vay		2.584.923.084	2.285.378.220
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.468.513.569	5.257.226.454
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(964.226.161)	(10.909.784)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.309.546.451)	(8.238.049.288)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.875.136.843)	476.229.991
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(646.748.584)	(451.167.293)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.430.341.017)	(2.133.662.311)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.777.485.487)	(5.100.332.231)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(2.204.011.680)	(169.072.561)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	141.090.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.480.315	2.118.043
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.202.531.365)	(25.863.609)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		67.524.223.368	67.360.869.473
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(57.650.323.192)	(63.483.455.840)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.873.900.176	3.877.413.633

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.893.883.324	(1.248.782.207)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		290.232.798	1.539.015.005
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.184.116.122	290.232.798

Nguyễn Văn Phương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Phương
Phụ trách kế toán



Tường Quốc Tuấn
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến tiền thân là Nhà máy Gạch Bá Hiến thuộc Công ty Gốm Xây dựng Xuân Hòa trực thuộc Tổng Công ty Thủy Tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222558 (số cũ là 1903000039) do Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp đăng ký lần đầu ngày 24/09/2003, thay đổi lần thứ sáu ngày 13/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : xã Bá Hiến - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.130.000 đồng (Mười tỷ một trăm ba mươi nghìn đồng chẵn), tương đương với 1.000.013 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng xe tải, mua bán vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2017, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 36,9 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2017 là 35,9 tỷ VND; vốn chủ sở hữu âm 17,2 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục do Công ty là công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên được Tổng Công ty hỗ trợ về vốn, công nghệ, nhân sự để đảm bảo hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, Giám đốc Công ty đánh giá rằng các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động liên tục của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại Hội đồng Cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.206.792.741	267.091.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	977.323.381	23.141.552
	2.184.116.122	290.232.798

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Đông Á	279.342.518	279.342.518
- Nguyễn Tiến Công	287.971.314	287.971.314
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.160.947.261	3.296.544.032
	3.728.261.093	3.863.857.864

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Kiến trúc Bách Việt	-	-	553.896.575	(553.896.575)
- Công ty Tiếp thị và Truyền thông Sao Mai	-	-	100.500.000	(100.500.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Thương mại Á Châu	775.904.700	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Sơn Huy	513.328.800	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.186.520	-	78.874.200	(65.124.200)
	1.291.420.020	-	733.270.775	(719.520.775)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	960.683.796	-	977.831.875	-
Phải thu khác	3.119.803.459	(2.318.647.399)	2.561.899.068	(1.599.126.624)
- Phải thu tiền ứng thực hiện công trình	472.000.000	(472.000.000)	472.000.000	(472.000.000)
- Phải thu Công ty CP Thiết bị Máy công trình	765.575.000	(765.575.000)	765.575.000	(765.575.000)
- Phải thu Công Ty Kiến Trúc Bách Việt	553.896.575	(553.896.575)	-	-
- Phải thu Công ty Tiếp thị và Truyền thông Sao Mai	100.500.000	(100.500.000)	-	-
- Các khoản phải thu khác	1.227.831.884	(426.675.824)	1.324.324.068	(361.551.624)
	4.080.487.255	(2.318.647.399)	3.539.730.943	(1.599.126.624)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Máy công trình	765.575.000	-	765.575.000	-
Các khoản nợ xấu khác	5.100.713.006	27.083.106	5.187.646.901	-
	5.866.288.006	27.083.106	5.953.221.901	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.534.090.854	-	14.857.245.427	-
Công cụ, dụng cụ	29.253.395	-	37.772.700	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.668.935.416	(1.273.312.770)	4.248.176.905	(1.273.312.770)
Thành phẩm	7.094.200.005	(1.042.585.962)	1.873.738.187	(1.042.585.962)
	24.326.479.670	(2.315.898.732)	21.016.933.219	(2.315.898.732)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	280.011.621	155.659.162
- Các khoản khác	61.022.131	38.722.639
	<u>341.033.752</u>	<u>194.381.801</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	681.327.786	755.134.306
- Chi phí sửa chữa lớn	1.310.719.878	680.952.804
- Các khoản khác	47.894.709	103.758.630
	<u>2.039.942.373</u>	<u>1.539.845.740</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.082.267.414	24.404.272.552	6.719.802.609	519.797.634	56.726.140.209
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.373.084.241	-	-	-	2.373.084.241
- Tăng do phân loại lại	-	10.000.000	5.000.000	-	15.000.000
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	(15.000.000)	(15.000.000)
Số dư cuối năm	27.455.351.655	24.414.272.552	6.724.802.609	504.797.634	59.099.224.450
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.080.049.759	17.493.558.135	4.458.753.193	403.863.316	37.436.224.402
- Khấu hao trong năm	1.276.445.574	795.073.280	522.476.448	59.649.696	2.653.644.998
- Tăng do phân loại lại	-	-	4.749.984	18.979.055	23.729.039
- Giảm do phân loại lại	(12.855.094)	(10.873.945)	-	-	(23.729.039)
Số dư cuối năm	16.343.640.239	18.277.757.470	4.985.979.624	482.492.067	40.089.869.400
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.002.217.656	6.910.714.417	2.261.049.417	115.934.318	19.289.915.807
Tại ngày cuối năm	11.111.711.416	6.136.515.082	1.738.822.985	22.305.567	19.009.355.050

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.764.319.209 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.363.347.865 VND.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ban Xây Dựng Đình Sãi Thôn Quang Vinh	15.891.700	-
- Nguyễn Thành Hiếu	9.438.426	325.361
- Trần Thị Trường	8.945.665	2.770.349
- Người mua trả tiền trước khác	9.460.436	14.518.345
	43.736.227	17.614.055

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	575.257.138	420.675.071
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	173.888.467	243.930.357
- Chi phí phải trả khác	45.454.545	184.863.546
	794.600.150	849.468.974

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	295.464	246.012.936
Bảo hiểm xã hội	953.835.296	2.725.234.833
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.822.922.708	4.822.922.708
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	491.070.900	491.070.900
Phải trả người lao động phụ cấp độc hại, tiền ăn ca	80.116.829	224.527.829
Công ty CP Viglacera Hạ Long - Phí chuyển giao công nghệ	500.000.000	500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	223.647.617	457.497.053
	7.071.888.814	9.467.266.259

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Bảo hiểm xã hội	742.608.761	2.725.234.833
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.822.922.708	4.822.922.708
Công ty CP Viglacera Hạ Long - Phí chuyển giao công nghệ	500.000.000	500.000.000
	6.065.531.469	8.048.157.541

Công ty đang trong giai đoạn sản xuất kinh doanh khó khăn và bị lỗ nhiều năm nên dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh không đủ để chi trả các khoản nợ về Bảo hiểm xã hội cũng như khoản phí chuyển giao công nghệ phải trả Công ty CP Viglacera Hạ Long. Riêng khoản tiền phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP là khoản tiền cho vay và một số khoản nợ khác Tổng Công ty chưa thu để hỗ trợ Công ty trong giai đoạn khó khăn.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	24.955.276.630	24.955.276.630	65.453.518.368	57.296.101.658	33.112.693.340	33.112.693.340
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	24.955.276.630	24.955.276.630	61.413.782.368	56.424.101.658	29.944.957.340	29.944.957.340
- Vay ngắn hạn đối tượng khác	-	-	4.039.736.000	872.000.000	3.167.736.000	3.167.736.000
Vay dài hạn đến hạn trả	199.221.534	199.221.534	620.000.000	199.221.534	620.000.000	620.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	199.221.534	199.221.534	620.000.000	199.221.534	620.000.000	620.000.000
	25.154.498.164	25.154.498.164	66.073.518.368	57.495.323.192	33.732.693.340	33.732.693.340
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	199.221.534	199.221.534	2.070.705.000	354.221.534	1.915.705.000	1.915.705.000
	199.221.534	199.221.534	2.070.705.000	354.221.534	1.915.705.000	1.915.705.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(199.221.534)	(199.221.534)	(620.000.000)	(199.221.534)	(620.000.000)	(620.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	1.295.705.000	1.295.705.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay ngắn hạn				33.112.693.340	24.955.276.630
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc	VND	Thả nổi	Thế chấp	29.944.957.340	24.955.276.630
- Vay cá nhân	VND	7,5% - 8%	Tín chấp	3.167.736.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				620.000.000	199.221.534
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc	VND	Thả nổi	Thế chấp	620.000.000	199.221.534
				33.732.693.340	25.154.498.164

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Thả nổi	2021	Thế chấp	1.915.705.000	199.221.534
					1.915.705.000	199.221.534
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(620.000.000)	(199.221.534)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.295.705.000	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	10.000.130.000	1.364.112.282	(280.000.000)	7.640.929.865	(35.934.486.564)	(17.209.314.417)
Lỗ trong năm trước (Đã điều chỉnh)	-	-	-	-	473.814.411	473.814.411
Giảm khác	-	-	-	-	(818.366.696)	(818.366.696)
Số dư cuối năm trước	10.000.130.000	1.364.112.282	(280.000.000)	7.640.929.865	(36.279.038.849)	(17.553.866.702)
Số dư đầu năm nay	10.000.130.000	1.364.112.282	(280.000.000)	7.640.929.865	(36.279.038.849)	(17.553.866.702)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	345.442.803	345.442.803
Số dư cuối năm nay	10.000.130.000	1.364.112.282	(280.000.000)	7.640.929.865	(35.933.596.046)	(17.208.423.899)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.100.066.300	51,00%	5.100.066.300	51,00%
Ông Đình Hải Quang	650.520.000	6,51%	650.520.000	6,51%
Các cổ đông khác	3.969.543.700	39,69%	3.969.543.700	39,69%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	280.000.000	2,80%	280.000.000	2,80%
Cộng	10.000.130.000	100%	10.000.130.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.130.000	10.000.130.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>10.000.130.000</i>	<i>10.000.130.000</i>
- <i>Vốn góp năm</i>	<i>10.000.130.000</i>	<i>10.000.130.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.013	1.000.013
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.013	1.000.013
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.000.013</i>	<i>1.000.013</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	28.000	28.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.000</i>	<i>28.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	972.013	972.013
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>972.013</i>	<i>972.013</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.640.929.865	7.640.929.865
	7.640.929.865	7.640.929.865

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	<i>42.522.783.424</i>	<i>53.224.754.552</i>
	42.522.783.424	53.224.754.552

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	34.650.738.063	44.040.417.522
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	34.650.738.063	44.040.417.522
	<u>34.650.738.063</u>	<u>44.040.417.522</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.480.315	2.118.043
	<u>1.480.315</u>	<u>2.118.043</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.584.923.084	2.285.378.220
	<u>2.584.923.084</u>	<u>2.285.378.220</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.239.063.856	2.046.780.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.807.360	6.807.360
Chi phí khác bằng tiền	647.023.492	522.462.645
	<u>1.892.894.708</u>	<u>2.576.050.648</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.995.722.544	2.096.758.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.030.872	86.582.598
Hoàn nhập dự phòng	(114.017.001)	(3.300.000)
Chi phí khác bằng tiền	1.021.070.689	1.028.583.941
	<u>2.954.807.104</u>	<u>3.208.625.415</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	141.090.909
Thu từ xử lý công nợ	51.403.929	-
Thu tiền điện, nước sinh hoạt	117.178.364	133.744.771
Tiền phạt thu được	13.953.050	19.444.850
Hoàn nhập lương phép đã trích thừa các năm trước	107.654.829	-
Ghi nhận thu nhập từ kiểm kê thừa	88.289.837	156.180.244
Các khoản khác	48.535.000	44.611.341
	427.015.009	495.072.115

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Phạt chậm nộp thuế	381.015.028	487.009.051
Phạt chậm nộp bảo hiểm	71.886.879	520.554.379
Xử lý công nợ	60.947.939	-
Các khoản khác	8.623.140	130.095.064
	522.472.986	1.137.658.494

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	345.442.803	473.814.411
Các khoản điều chỉnh tăng	1.970.760.096	1.007.563.430
- Chi phí lãi vay	1.449.029.312	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.880.938	-
- Các khoản tiền phạt	452.901.907	1.007.563.430
- Xử lý công nợ	60.947.939	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.316.202.899)	(1.481.377.841)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đã tính thuế các năm trước	(121.897.939)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(2.194.304.960)	(1.481.377.841)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	189.174.160
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	706.816.518	517.642.358
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.000.000)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	686.816.518	706.816.518

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	345.442.803	473.814.411
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	345.442.803	473.814.411
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	972.013	972.013
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	355	487

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.015.537.399	18.352.998.911
Chi phí nhân công	16.898.172.845	18.128.265.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.653.644.998	2.644.542.775
Hoàn nhập dự phòng	(114.017.001)	(3.300.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.138.860.854	4.425.562.933
Chi phí khác bằng tiền	7.547.461.109	6.237.540.175
	47.139.660.204	49.785.610.399

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.184.116.122	-	290.232.798	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.808.748.348	(5.839.204.900)	7.403.588.807	(5.214.498.958)
	9.992.864.470	(5.839.204.900)	7.693.821.605	(5.214.498.958)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	35.028.398.340	25.154.498.164
Phải trả người bán, phải trả khác	11.075.251.814	16.559.243.902
Chi phí phải trả	794.600.150	849.468.974
	46.898.250.304	42.563.211.040

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.184.116.122	-	-	2.184.116.122
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.969.543.448	-	-	1.969.543.448
Cộng	4.153.659.570	-	-	4.153.659.570

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	290.232.798	-	-	290.232.798
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.189.089.849	-	-	2.189.089.849
Cộng	2.479.322.647	-	-	2.479.322.647

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	33.732.693.340	1.295.705.000	-	35.028.398.340
Phải trả người bán, phải trả khác	11.075.251.814	-	-	11.075.251.814
Chi phí phải trả	794.600.150	-	-	794.600.150
	45.602.545.304	1.295.705.000	-	46.898.250.304
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	25.154.498.164	-	-	25.154.498.164
Phải trả người bán, phải trả khác	16.559.243.902	-	-	16.559.243.902
Chi phí phải trả	849.468.974	-	-	849.468.974
	42.563.211.040	-	-	42.563.211.040

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	67.524.223.368	67.360.869.473

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	57.650.323.192	63.483.455.840

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	-	205.132.600
Chi phí in lịch			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	21.800.000	24.000.000
Chi phí đào tạo			
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	12.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	50.380.000	80.418.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	95.624.000	95.624.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Công ty mẹ	93.302.000	93.302.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	261.272.345	361.272.345
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	-	151.308.160
Trường Cao đẳng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	41.233.000	29.233.000
Phải trả khác		5.322.922.708	5.322.922.708
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	4.822.922.708	4.822.922.708
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Công ty mẹ	500.000.000	500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	216.700.000	263.187.000


34. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chi tiêu đã được điều chỉnh lại do điều chỉnh hồi tố đối với các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, lãi phạt chậm nộp thuế như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.953.221.901)	(5.121.293.321)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2.315.898.732)	(1.275.653.032)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.514.822.400	10.636.830.803
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(36.279.038.849)	(29.528.872.972)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>	<i>(36.752.853.260)</i>	<i>(30.489.696.434)</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>473.814.411</i>	<i>960.823.462</i>
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	19	44.040.417.522	44.040.417.522
- Chi phí khác	25	1.137.658.494	650.649.443
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	473.814.411	960.823.462
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	01	473.814.411	960.823.462
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	476.229.991	(10.779.060)


Nguyễn Văn Phương
Người lập biểu


Nguyễn Văn Phương
Phụ trách kế toán


Trương Quốc Tuấn
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 03 năm 2018

